

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH
ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 42

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 05 tháng 5 năm 2023 về việc thay đổi thông tin người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình;

Tư vấn chuyển giao công nghệ. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường;

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynel, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng;

Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở).

Tên tiếng Anh: Ho Chi Minh City Electric Power Trading Investment Corporation.

Tên giao dịch: TRADINCORP.

Mã chứng khoán: HTE (Upcom).

Trụ sở chính: Số 14A Đường Số 85, Khu Phố 1, phường Tân Quy, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính riêng đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Nhã
Ông Nguyễn Anh Vũ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bỏ nhiệm ngày 27/4/2023)
Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 27/4/2023)
Thành viên (bỏ nhiệm ngày 27/4/2023)

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Ông	Trần Đình Khuyển	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2023)
Ông	Châu Thanh Phong	Thành viên
Bà	Trương Ngô Sen	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Việt Hùng	Trưởng ban
Bà	Trịnh Thị Thanh Thảo	Thành viên
Ông	Trần Minh Đức	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 27/4/2023)
Bà	Đinh Thị Hồng Vân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2023)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Anh Vũ	Tổng Giám Đốc (bỏ nhiệm ngày 27/4/2023)
Ông	Đặng Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Chánh Trực	Kế toán trưởng (bỏ nhiệm ngày 15/4/2023)
Bà	Trần Phan Xuân Thiên	Phụ trách ban tài chính kế toán (miễn nhiệm ngày 15/4/2023)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng

Ông	Nguyễn Anh Vũ	Tổng Giám đốc
-----	---------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (“Moore AISC”) được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng báo cáo tài chính riêng bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Nguyễn Thanh Nhã
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

Số: A0623240-R/MOORE AISC-DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của **Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ

Tại thuyết minh số V.7 - Hàng tồn kho trình bày chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng cung cấp gói thầu "Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái hòa lưới 1x925KWP tại khu công nghiệp cầu cảng Phước Đông" tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 77.332.922.489 VND và Công ty đã ghi nhận toàn bộ phần giá trị nghiệm thu với các Nhà thầu phụ tương ứng với chi phí này nhưng chưa tiến hành nghiệm thu với các Chủ đầu tư. Đồng thời, Công ty cũng đã ghi nhận tiền ứng trước từ các Chủ đầu tư của các dự án trên tại chi tiêu "Người mua trả tiền trước" tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 42.189.436.426 VND. Tiến độ thực hiện các hợp đồng này đã hoàn thành và đóng điện vào ngày 18 tháng 12 năm 2020 nhưng đến nay vẫn chưa được nghiệm thu và thanh quyết toán với các Chủ đầu tư này. Công ty đã yêu cầu tòa án có thẩm quyền giải quyết vi phạm hợp đồng kinh tế và đã được thụ lý hồ sơ khởi kiện này. Theo đó, các bên đã thực hiện các bước hoà giải nhưng chưa thành. Việc không xem xét ước tính dự phòng tổn thất cho các khoản chi phí nêu trên xuất phát từ quyết định của Công ty ở các niên độ trước và dẫn đến việc kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính của các niên độ đó. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi cũng như tính đầy đủ về giá trị, tính đúng kỳ và tính hợp lý của khoản chi phí này cũng như xác định những ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên báo cáo tài chính kèm theo.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực Thành Phố Hồ Chí Minh** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Đỗ Thị Hằng

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4226-2023-005-1

Đoàn Nguyễn Minh Tâm

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4277-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		232.162.615.069	212.469.914.618
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.658.973.760	20.513.522.256
1. Tiền	111		8.868.973.760	14.741.973.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.790.000.000	5.771.548.577
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.674.299.433	5.394.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	17.674.299.433	5.394.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.070.653.326	60.337.394.360
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	62.649.557.873	59.488.728.630
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.075.343.192	3.929.248.553
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	5.148.498.946	4.788.451.230
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,5a	(7.802.746.685)	(7.869.034.053)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	133.673.782.288	123.089.454.918
1. Hàng tồn kho	141		133.673.782.288	123.089.454.918
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		84.906.262	3.135.543.084
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.767.833.760
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	84.906.262	367.709.324
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115.539.564.528	110.367.506.269
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.791.411.696	32.165.858.837
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	37.791.411.696	32.165.858.837
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		55.267.001.208	31.498.866.719
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	18.483.051.208	19.840.866.719
- Nguyên giá	222		39.717.257.477	39.698.151.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.234.206.269)	(19.857.284.724)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	36.783.950.000	11.658.000.000
- Nguyên giá	228		37.093.603.000	11.967.653.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(309.653.000)	(309.653.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	21.217.212.949	45.328.901.594
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.217.212.949	45.328.901.594
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	1.186.603.100	1.192.603.100
1. Đầu tư vào công ty con	251		100.000.000	100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.292.603.100	2.292.603.100
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.206.000.000)	(1.200.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		77.335.575	181.276.019
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	77.335.575	181.276.019
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		347.702.179.597	322.837.420.887

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		117.599.766.138	104.145.970.745
I. Nợ ngắn hạn	310		117.481.967.533	104.001.368.504
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	40.216.392.900	22.190.906.581
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	45.755.893.445	43.725.018.232
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	68.826.097	2.949.939.197
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.037.269.441	6.715.144.569
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	25.401.591.285	26.775.533.409
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	1.630.453.351
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.994.365	14.373.165
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		117.798.605	144.602.241
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		117.798.605	144.602.241
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		230.102.413.459	218.691.450.142
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	230.102.413.459	218.691.450.142
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(9.700.000.000)	(19.700.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.803.514.172	1.803.514.172
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.917.249.287	506.285.970
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		506.285.970	(3.509.482.839)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.410.963.317	4.015.768.809
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		347.702.179.597	322.837.420.887


Lê Thị Ngọc Lan
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2024


Nguyễn Chánh Trực
Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Vũ
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	160.550.084.687	153.246.090.492
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		160.550.084.687	153.246.090.492
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	154.182.851.951	146.580.455.423
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.367.232.736	6.665.635.069
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	746.632.297	3.203.749.914
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.680.849	1.356.295.486
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.680.849	6.762.280
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.995.823.948	4.750.382.266
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.104.360.236	3.762.707.231
11. Thu nhập khác	31	VI.6	870.078.928	272.533.845
12. Chi phí khác	32	VI.7	222.129.441	19.472.267
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		647.949.487	253.061.578
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.752.309.723	4.015.768.809
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	341.346.406	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.410.963.317	4.015.768.809

Lê Thị Ngọc Lan
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Chánh Trực
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Vũ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		174.229.895.640	145.171.852.889
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(154.708.307.538)	(148.997.288.290)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.573.948.854)	(10.976.796.991)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.680.849)	(6.762.280)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.14	(1.295.428)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.317.291.909	16.113.773.569
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(8.305.109.751)	(9.850.840.227)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(49.154.871)	(8.546.061.330)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.747.055.298)	(194.818.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		473.000.000	210.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.399.299.433)	(9.457.429.056)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.119.000.000	7.536.298.321
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10.247.677.901
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		746.632.297	796.594.818
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.807.722.434)	9.038.323.184
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		10.000.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	7.750.380.091	2.421.553.451
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(9.380.833.442)	(4.094.045.078)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.367.217.840)	(1.724.251.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.002.328.809	(3.396.742.967)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(5.854.548.496)	(2.904.481.113)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20.513.522.256	23.418.003.369
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>14.658.973.760</u>	<u>20.513.522.256</u>



Lê Thị Ngọc Lan
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Chánh Trực
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Vũ
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 05 tháng 5 năm 2023 về việc thay đổi thông tin người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng Anh: Ho Chi Minh City Electric Power Trading Investment Corporation.

Tên giao dịch: TRADINCORP.

Mã chứng khoán: HTE (Upcom).

Trụ sở chính: Số 14A Đường Số 85, Khu Phố 1, phường Tân Quy, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình;

Tư vấn chuyển giao công nghệ. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường;

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynel, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng;

Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 56 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 58 nhân viên).**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tradin One Tầng 3, Số 14A, Đường Số 85, Khu Phố 1, phường Tân Quy, Quận 7, Tp. HCM	- Kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; - Hoạt động lĩnh vực xây dựng.	100%	100%	100%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện xây lắp các công trình xây dựng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>30 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 8 năm</i>
<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>3 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Các khoản vốn bằng tiền góp vào BCC được ghi nhận và phản ánh trong báo cáo tài chính là tài sản góp vốn liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ,....

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả người lao động, chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong năm dựa theo Quy chế lương của Công ty và theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập theo quy định hiện hành.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí liên quan đến hoạt động xây lắp, tư vấn khảo sát, thiết kế,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng, sản phẩm đã bán. Từ các năm trước, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng phương pháp ghi nhận theo thực tế phát sinh chi phí bảo hành sửa chữa trên cơ sở đánh giá ảnh hưởng của mức tổn thất dự kiến đối với giá trị công trình xây dựng, sản phẩm đã bán là không đáng kể. Đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với một số công trình xây dựng, sản phẩm bán trong kỳ này nên tiến hành trích lập dự phòng theo hướng dẫn của các quy định có liên quan.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay và dự phòng đầu tư.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	8.868.973.760	14.741.973.679
Tiền mặt	2.536.354.063	2.040.765.577
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.332.619.697	12.701.208.102
Các khoản tương đương tiền	5.790.000.000	5.771.548.577
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (lãi suất từ 3% đến 6%/năm)	5.790.000.000	5.771.548.577
Cộng	14.658.973.760	20.513.522.256

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính: xem trang 39.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Sản xuất Tủ bảng điện Hải Nam	-	-	6.634.824.000	-
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	4.339.196.471	-	7.162.964.153	-
Bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	42.464.976.467	-	29.259.754.651	-
Các khách hàng khác	15.845.384.935	(3.821.416.333)	16.431.185.826	(4.241.416.333)
Cộng	62.649.557.873	(3.821.416.333)	59.488.728.630	(4.241.416.333)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ và Xây dựng Techcon	635.860.000	-	1.035.860.000	-
Công ty Luật Hợp danh Minh Duy	882.400.000	-	820.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Tinh	-	-	553.614.669	-
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Điện Minh Phú	1.585.417.046	-	-	-
Bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	164.401.819	-	27.316.354	-
Các nhà cung cấp khác	2.807.264.327	-	1.492.457.530	-
Cộng	6.075.343.192	-	3.929.248.553	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.148.498.946	(3.981.330.352)	4.788.451.230	(3.627.617.720)
Bảo hiểm xã hội	-	-	5.990.073	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	2.178.193	-
Bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	73.701.000	-	71.701.000	-
Công ty Cổ phần TST Engineering	1.705.915.923	(1.705.915.923)	1.705.915.923	(1.705.915.923)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PTN	1.179.061.489	(1.179.061.489)	1.179.061.489	(1.179.061.489)
Phải thu khác	2.189.820.534	(1.096.352.940)	1.823.604.552	(742.640.308)
b. Dài hạn	37.791.411.696	-	32.165.858.837	-
Ký quỹ, ký cược	6.668.558.384	-	1.043.005.525	-
Góp vốn đầu tư thực hiện dự án điện gió (*)	31.122.853.312	-	31.122.853.312	-
Cộng	42.939.910.642	(3.981.330.352)	36.954.310.067	(3.627.617.720)

(*) Căn cứ hợp đồng hợp tác thực hiện dự án "Tổ máy phát điện chạy bằng sức gió, hai hệ thống đồng trục InS-W-1000" số 11/CNS-NCPT ngày 17/01/2012 và các phụ lục liên quan giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV. Theo đó, dự án có nguồn kinh phí từ ngân sách do Sở Khoa học và Công nghệ Tp. HCM cấp là 43.926.000.000 đồng, nguồn vốn thực hiện do hai bên góp là 119.827.231.889 đồng, mỗi bên góp 59.913.615.945 đồng.

Cũng theo thỏa thuận trong hợp đồng hai bên sẽ cùng thành lập Ban quản lý dự án để thực hiện toàn bộ các công việc liên quan đến dự án. Sau khi dự án hoàn thành và có chuyên nhượng 3 tổ máy phát điện gió, hai bên sẽ thu hồi vốn đầu tư mỗi bên, phần còn lại (kể cả nguồn kinh phí hỗ trợ của Ngân sách khoa học) sẽ được hai bên đồng thụ hưởng theo tỷ lệ góp vốn và được tái sử dụng cho giai đoạn 2 - giai đoạn tiếp nhận công nghệ, sản xuất và kinh doanh máy phát điện gió.

Ngày 07/02/2020, Công ty đã có công văn số 0054/CV-TRADIN-QLDA gửi Phó Chủ tịch Thường trực UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc xin dừng góp vốn các giai đoạn tiếp theo của dự án do điều kiện bất khả kháng, trong đó phần góp vốn của Công ty chỉ giới hạn trong số tiền đã góp dự án, cho phép Công ty được thoái vốn cho dự án nếu có đơn vị đồng ý nhận chuyển giao.

Đến thời điểm lập báo cáo này, các bên có liên quan đến dự án đang trao đổi về kế hoạch tái khởi động thực hiện dự án theo công văn số 12/CNS-QLDA ngày 01/4/2024 do Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn TNHH Một thành viên đã gửi gửi cho Bộ Công thương về việc xin gia hạn thời gian thực hiện dự án đến tháng 5/2025.

6. Nợ xấu: xem trang 40.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	29.108.773	-
Công cụ, dụng cụ (*)	6.038.473.588	-	7.014.810.000	-
Chi phí SX, KD dở dang (**)	120.866.468.085	-	113.111.411.485	-
Hàng hoá	6.768.840.615	-	2.934.124.660	-
Cộng	133.673.782.288	-	123.089.454.918	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

(*) Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển nhưng không suy giảm: 6.038.473.588 VND.

(**) Trong đó bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng cung cấp hệ thống vật tư thiết bị và thi công hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái hòa lưới 1X925KWP tại khu công nghiệp cầu cảng Phước Đông tại ngày 31/12/2023 là 77.332.922.489 VND. Gói thầu "Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái hòa lưới 1X925KWP tại khu công nghiệp cầu cảng Phước Đông" đã hoàn thành và đóng điện vào ngày 18/12/2020 nhưng đến nay vẫn chưa được nghiệm thu và thanh quyết toán. Công ty đã yêu cầu tòa án có thẩm quyền giải quyết vi phạm hợp đồng kinh tế và đã được thụ lý hồ sơ khởi kiện này. Ngày 25/01/2024, Tòa án đã triệu tập các bên liên quan để tiến hành xử lý các tranh chấp hợp đồng thương mại giữa các bên. Đến thời điểm hiện tại, vẫn chưa có phán quyết cuối cùng của tòa án.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các đánh giá về giá trị thuần có thể thực hiện được của dự án cũng như khả năng thu hồi các lợi ích của các hợp đồng đã ký kết là khả thi và đảm bảo tối đa lợi ích cho Công ty.

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án Lương Định Của (*)	20.205.817.531	-	19.011.737.994	-
Dự án CT 432B/10 KP1 đường số 85, phường Tân Quy, Quận 7, Tp. HCM	-	-	25.391.677.273	-
Dự án khác	1.011.395.418	-	925.486.327	-
Cộng	21.217.212.949	-	45.328.901.594	-

(*) Dự án Lương Định Của là dự án xây dựng hệ thống mương, hào kỹ thuật và ống phục vụ ngầm hóa lưới điện và cáp viễn thông trong dự án Nâng cấp tuyến đường Lương Định Của, dự án vẫn đang được thi công nhưng do tiến độ thi công phụ thuộc vào tiến độ bàn giao mặt bằng với dự án nâng cấp đường Lương Định Của do khu Quản lý giao thông đô thị số 2 làm chủ đầu tư. Đến nay, UBND Quận 2 vẫn chưa bàn giao mặt bằng đầy đủ cho khu 2 nên tiến độ triển khai dự án bị chậm do phụ thuộc vào công tác giải phóng mặt bằng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	12.555.031.706	26.748.107.701	395.012.036	39.698.151.443
Đầu tư XD/CB hình thành	732.793.943	-	-	732.793.943
Thanh lý, nhượng bán	-	(713.687.909)	-	(713.687.909)
Số dư cuối năm	13.287.825.649	26.034.419.792	395.012.036	39.717.257.477
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	952.364.107	18.535.019.130	369.901.487	19.857.284.724
Khấu hao trong năm	544.001.376	1.122.617.464	7.672.665	1.674.291.505
Thanh lý, nhượng bán	-	(297.369.960)	-	(297.369.960)
Số dư cuối năm	1.496.365.483	19.360.266.634	377.574.152	21.234.206.269
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	11.602.667.599	8.213.088.571	25.110.549	19.840.866.719
Số dư cuối năm	11.791.460.166	6.674.153.158	17.437.884	18.483.051.208

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.741.751.323 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.658.000.000	309.653.000	11.967.653.000
Đầu tư XD/CB hình thành	25.125.950.000	-	25.125.950.000
Số dư cuối năm	36.783.950.000	309.653.000	37.093.603.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	309.653.000	309.653.000
Số dư cuối năm	-	309.653.000	309.653.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	11.658.000.000	-	11.658.000.000
Số dư cuối năm	36.783.950.000	-	36.783.950.000

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 309.653.000 VND.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.587.017	110.560.381
Các khoản khác	42.748.558	70.715.638
Cộng	77.335.575	181.276.019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	40.216.392.900	40.216.392.900	16.887.710.221	16.887.710.221
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Điện Hưng Thịnh	3.512.480.859	3.512.480.859	2.152.755.217	2.152.755.217
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Điện Minh Phú	-	-	2.340.971.480	2.340.971.480
Bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	1.648.130.959	1.648.130.959	518.540.531	518.540.531
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Điện Tâm Khôi	3.716.938.321	3.716.938.321	209.966.100	209.966.100
Công ty TNHH Cấp Taihan VINA	12.257.942.289	12.257.942.289	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xây dựng Điện Di Tân	3.256.757.736	3.256.757.736	7.532.199	7.532.199
Các nhà cung cấp khác	15.824.142.736	15.824.142.736	11.657.944.694	11.657.944.694
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	5.303.196.360	5.303.196.360
Siemens Limited	-	-	5.303.196.360	5.303.196.360
Cộng	40.216.392.900	40.216.392.900	22.190.906.581	22.190.906.581

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Ánh sáng HBM (*)	7.060.096.080	7.060.096.080
Công ty TNHH MTV Công nghệ Xanh HBM (*)	7.740.780.027	7.740.780.027
Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Xanh HBM (*)	7.060.096.080	7.060.096.080
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật HBM (*)	7.740.780.027	7.740.780.027
Công ty TNHH MTV Đầu tư Năng lượng HBM Long An (*)	6.120.030.546	6.120.030.546
Công ty TNHH MTV Đầu tư Solar HBM (*)	6.467.653.666	6.467.653.666
Bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	2.694.886.190	36.477.969
Các khách hàng khác	871.570.829	1.499.103.837
Cộng	45.755.893.445	43.725.018.232

(*) Khoản ứng trước thực hiện "Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái hòa lưới 1x925KWP tại khu công nghiệp cầu cảng Phước Đông" với tổng số tiền là 42.189.436.426 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2023
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.915.047.792	14.908.688.694	17.823.736.486	-
Thuế thu nhập cá nhân	34.891.405	255.710.008	221.775.316	68.826.097
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.949.939.197	15.167.398.702	18.048.511.802	68.826.097
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	57.247.916	57.247.916
Thuế thu nhập doanh nghiệp	367.709.324	341.346.406	1.295.428	27.658.346
Cộng	367.709.324	341.346.406	1.295.428	84.906.262

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí kinh doanh thương mại	1.204.383.586	2.468.558.577
Chi phí tư vấn thiết kế	1.861.612.687	2.270.360.728
Chi phí tổ xây dựng mới	67.107.071	133.694.921
Chi phí ban quản lý dự án	244.380.084	244.380.084
Chi phí xây lắp	2.659.786.013	1.598.150.259
Cộng	6.037.269.441	6.715.144.569

16. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	15.181.724
Cổ tức phải trả cho cổ đông từ năm 2008	15.076.396.683	16.443.614.523
Bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	100.000.000	100.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.225.194.602	10.216.737.162
Cộng	25.401.591.285	26.775.533.409

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 41.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM TNHH	29,65%	70.000.000.000	70.000.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	8,58%	20.250.000.000	20.250.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	5,72%	13.500.000.000	13.500.000.000
Cổ đông khác	51,94%	122.631.650.000	112.631.650.000
Cổ phiếu quỹ	4,11%	9.700.000.000	19.700.000.000
Cộng	100%	236.081.650.000	236.081.650.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ (*)		970.000	1.970.000

(*) Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 049/NQ-TRADIN-HĐQT.IV ngày 26/5/2023 đã thông qua phương án sử dụng vốn và thứ tự mục đích ưu tiên sử dụng vốn huy động từ đợt bán cổ phiếu quỹ theo hình thức phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư:

- Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt bán cổ phiếu quỹ theo hình thức chào bán riêng lẻ (tính theo giá chào bán): 10.000.000.000 VND.

- Toàn bộ số tiền thu được từ việc chào bán sẽ được sử dụng để thanh toán cho các nhà cung cấp vật tư thiết bị, thầu phụ, để thực hiện các hợp đồng của Công ty ký với các Công ty Điện lực trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 10/8/2023, Công ty đã báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu quỹ theo hình thức chào bán riêng lẻ. Theo đó, tổng cổ phiếu quỹ đã phân phối là 1.000.000 cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu quỹ là 10.000.000.000 VND, số lượng cổ phiếu quỹ còn lại sau khi chào bán là 970.000 cổ phiếu.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm 2023	Năm 2022
và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn góp của chủ sở hữu	236.081.650.000	236.081.650.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	236.081.650.000	236.081.650.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	236.081.650.000	236.081.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.608.165	23.608.165
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.608.165	23.608.165
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.608.165	23.608.165
Số lượng cổ phiếu được mua lại	970.000	1.970.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	970.000	1.970.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.638.165	21.638.165
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.638.165	21.638.165
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

đ. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	1.803.514.172	1.803.514.172
Cộng	1.803.514.172	1.803.514.172

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
USD	69,89	1.585.804	69,89	1.585.804
EUR	133,26	3.560.526	133,26	3.560.526
Cộng		5.146.330		5.146.330

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thương mại	98.556.099.514	71.207.113.282
Doanh thu dịch vụ tư vấn	10.047.728.983	10.547.178.606
Doanh thu dịch vụ xây lắp	51.946.256.190	71.491.798.604
Cộng	160.550.084.687	153.246.090.492
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thương mại	94.725.059.524	70.913.990.105
Giá vốn dịch vụ tư vấn	7.639.842.936	6.884.145.235
Giá vốn dịch vụ xây lắp	51.817.949.491	68.782.320.083
Cộng	154.182.851.951	146.580.455.423
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	746.632.297	242.716.588
Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu	-	2.431.275.926
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	529.757.400
Cộng	746.632.297	3.203.749.914

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	7.680.849	6.762.280
Dự phòng tổn thất đầu tư	6.000.000	1.200.000.000
Chi phí tài chính khác	-	149.533.206
Cộng	13.680.849	1.356.295.486
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	3.872.347.847	3.421.500.145
Chi phí khấu hao TSCĐ	641.274.257	720.398.979
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Hoàn nhập phải thu khó đòi	(66.287.368)	(506.295.745)
Chi phí bằng tiền khác	1.545.489.212	1.111.778.887
Cộng	5.995.823.948	4.750.382.266
6. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	56.682.051	190.909.091
Tiền phạt thu được	753.671.643	-
Thu nhập khác	59.725.234	81.624.754
Cộng	870.078.928	272.533.845
7. Chi phí khác		
Thuế bị truy thu & phạt	-	472.545
Chi phí hành chính	150.000.000	-
Xử lý tổn thất các dự án	1.990.133	-
Các khoản khác	70.139.308	18.999.722
Cộng	222.129.441	19.472.267
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu (*)	1.594.179.715	56.982.319.639
Chi phí nhân công	13.231.907.149	13.918.440.043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.674.291.505	2.535.653.593
Chi phí dự phòng	(66.287.368)	(506.295.745)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.990.007.478	66.875.842.806
Chi phí khác bằng tiền	7.053.876.598	1.951.936.080
Cộng	95.477.975.077	141.757.896.416

(*) Số liệu được trình bày theo chế độ kế toán hiện hành. Chi phí nguyên liệu, vật liệu trong năm 2022 bao gồm giá trị của hàng hóa bán ra trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2023	Năm 2022
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.752.309.723	4.015.768.809
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	707.392.304	(153.784.855)
Các khoản điều chỉnh tăng	707.392.304	375.972.545
+ Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	707.392.304	375.972.545
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(529.757.400)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(529.757.400)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1 + 2)	2.459.702.027	3.861.983.954
4. Lỗ các năm trước được chuyển	752.969.996	3.861.983.954
5. Thu nhập tính thuế (3-4)	1.706.732.031	-
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>341.346.406</u>	<u>-</u>

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	40.216.392.900	-	-	40.216.392.900
Chi phí phải trả	6.037.269.441	-	-	6.037.269.441
Phải trả khác	10.325.194.602	-	-	10.325.194.602
Cộng	56.578.856.943	-	-	56.578.856.943
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Các khoản vay và nợ	1.630.453.351	-	-	1.630.453.351
Phải trả người bán	22.190.906.581	-	-	22.190.906.581
Chi phí phải trả	6.715.144.569	-	-	6.715.144.569
Phải trả khác	10.316.737.162	-	-	10.316.737.162
Cộng	40.853.241.663	-	-	40.853.241.663

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH: xem trang 42.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023	Năm 2022
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	7.750.380.091	2.421.553.451
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.380.833.442	4.094.045.078

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hay thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng.

3. Giao dịch với các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan**

Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM - TNHH
 Công ty TNHH Tradin One
 Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM
 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam
 CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Phú
 CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Phú
 CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Thuận

Mối quan hệ

Cổ đông góp vốn
 Công ty con
 Công ty được nhận đầu tư
 Công ty được nhận đầu tư
 (*)
 (*)
 (*)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực An Phú Đông	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Sài Gòn	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Chợ Lớn	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gò Vấp	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Bình	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Củ Chi	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Duyên Hải	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gia Định	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Thủ Đức	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Chánh	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Phú Thọ	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Dịch vụ Điện lực Tp. HCM	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện Tp. HCM	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - BQL DA lưới điện phân phối Tp. HCM	(*)

(*) Các chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM TNHH - đơn vị đầu tư 29,65% vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Tp. HCM

Các giao dịch trọng yếu trong năm với các bên liên quan**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Năm 2023****Năm 2022**

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Phú	134.792.902	301.765.563
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Thuận	1.051.906.678	1.454.428.190
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Sài Gòn	4.587.870.004	1.214.871.249
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Chợ Lớn	1.995.386.965	127.974.600
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gò Vấp	1.746.187.605	1.972.273.927
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Củ Chi	-	1.469.205.647
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Duyên Hải	3.888.177.159	6.386.250.410
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gia Định	1.079.863.743	5.566.126.484
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Thủ Đức	5.005.328.368	4.400.005.308
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Chánh	2.275.359.343	5.142.561.697
CN TCT Điện lực Tp. HCM - BQL DA lưới điện phân phối Tp. HCM	74.909.783.179	22.181.389.215
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực An Phú Đông	2.441.177.400	14.960.353.751
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Phú Thọ	415.413.726	-
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Bình	5.864.080.708	114.670.795
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM	2.828.004.124	-
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Hóc Môn	6.614.190.000	-
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Vĩnh Long	2.090.209.880	-
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tp. Cần Thơ	17.060.727.010	-
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bến Tre	5.108.546.050	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**Các giao dịch trọng yếu trong năm với các bên liên quan**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
CN TCT Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Công nghệ Thông tin Điện Lực Tp.HCM	52.035.984	-
CN TCT Điện Lực Tp.HCM - Công ty Lưới điện Cao Thế Tp. HCM	531.126.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Xây Dựng Điện Miền Nam	3.153.544.619	-
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Dịch vụ Điện lực Tp. HCM	763.606.866	-
Cộng	143.597.318.313	65.291.876.836

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan

Phải thu khách hàng	31/12/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM - TNHH	5.189.162.120	5.189.162.120
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Bình Phú	27.676.727	12.515.121
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Tân Thuận	-	87.816.178
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực An Phú Đông	2.636.471.592	2.513.916.964
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Sài Gòn	961.334.749	253.159.092
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Chợ Lớn	507.438.018	464.210.909
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Gò Vấp	141.061.766	354.211.364
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Tân Bình	4.798.920.326	465.618.094
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Củ Chi	-	886.701.129
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Duyên Hải	489.095.144	505.085.590
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Gia Định	322.378.053	337.560.443
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Thủ Đức	50.747.496	1.685.410.606
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Bình Chánh	507.802.986	430.088.147
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - BQL DA lưới điện phân phối Tp. HCM	16.786.041.573	9.478.075.076
Ban Quản Lý Dự án Lưới Điện Miền Nam	47.500.197	-
Ban Quản Lý Đầu tư Xây dựng Công Trình Nâng Cấp Đô Thị Tp.HCM	60.000.000	-
CN Tổng Công ty Điện Lực Tp.HCM TNHH - Công ty Dịch vụ Điện Lực Tp.HCM	414.484.058	-
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Phú Thọ	5.289.007.334	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM	4.235.854.328	6.596.223.818
Cộng	42.464.976.467	29.259.754.651
Người mua trả tiền trước	31/12/2023	01/01/2023
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Sài Gòn	-	(36.477.969)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Xây dựng Điện Miền Nam	(314.838)	-
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Bình Phú	(2.190.658.898)	-
Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng Điện Lực Tp.HCM	(503.912.454)	-
Cộng	(2.694.886.190)	(36.477.969)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả nhà cung cấp		
Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM - TNHH	(492.423.508)	(492.423.508)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Thuận	(26.117.023)	(26.117.023)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Trung tâm Điều độ		
Hệ thống Điện Tp. HCM	(1.371.995)	-
CN TCT Điện Lực Tp.HCM TNHH - Công ty Thí Nghiệm Điện lực Tp.HCM	(1.128.218.433)	-
Cộng	(1.648.130.959)	(518.540.531)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
Trả trước cho nhà cung cấp		
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Dịch vụ Điện lực Tp. HCM	164.401.819	-
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Trung tâm Điều độ		
Hệ thống Điện Tp. HCM	-	27.316.354
Cộng	164.401.819	27.316.354

Phải thu khác

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Tradin One	8.560.000	6.560.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM	65.141.000	65.141.000
Cộng	73.701.000	71.701.000

Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Tradin One	(100.000.000)	(100.000.000)
Cộng	(100.000.000)	(100.000.000)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2023	Năm 2022
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Thanh Nhã	80.000.000	-
Ông Trần Ngọc Thạch	-	339.311.846
Ông Đặng Nguyễn Ngọc Nam	-	18.500.000
Ông Nguyễn Anh Vũ	84.000.000	63.000.000
Ông Châu Thanh Phong	84.000.000	63.000.000
Bà Trương Ngô Sen	84.000.000	81.500.000
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	84.000.000	81.500.000
Ông Trần Đình Khuyến	28.000.000	-
Cộng	444.000.000	646.811.846
Ban Kiểm soát		
Bà Ngô Thị Bé Vân	-	11.000.000
Ông Nguyễn Việt Hùng	96.000.000	83.000.000
Bà Đinh Thị Hồng Vân	20.000.000	66.500.000
Bà Trịnh Thị Thanh Thảo	60.000.000	45.000.000
Ông Trần Minh Đức	40.000.000	-
Cộng	216.000.000	205.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Vũ

Ông Đặng Nguyễn Ngọc Nam

Ông Nguyễn Đình Tân

Cộng

Năm 2023

Năm 2022

390.528.000

352.788.077

147.024.000

353.963.075

-

74.314.615

537.552.000**781.065.767****4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh. Công ty không có chi nhánh, chi hoạt động kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Thương mại, Tư vấn và Xây lắp. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thương mại	98.556.099.514	94.725.059.524	3.831.039.990
Tư vấn	10.047.728.983	7.639.842.936	2.407.886.047
Xây lắp	51.946.256.190	51.817.949.491	128.306.699
Cộng	160.550.084.687	154.182.851.951	6.367.232.736

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Thương mại, Tư vấn và Xây lắp. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Hoạt động	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thương mại	71.207.113.282	70.913.990.105	293.123.177
Tư vấn	10.547.178.606	6.884.145.235	3.663.033.371
Xây lắp	71.491.798.604	68.782.320.083	2.709.478.521
Cộng	153.246.090.492	146.580.455.423	6.665.635.069

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.


Lê Thị Ngọc Lan
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2024




Nguyễn Chánh Trực
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Vũ
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Bà Chiểu	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN. Phú Lâm	-	-	1.394.000.000	1.394.000.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN. Sài Gòn	15.674.299.433	15.674.299.433	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	17.674.299.433	17.674.299.433	5.394.000.000	5.394.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng với lãi suất 4,2% đến 6,9%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	100.000.000	(6.000.000)	94.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Công ty TNHH Tradin One	100.000.000	(6.000.000)	94.000.000	100.000.000	-	100.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	2.292.603.100	(1.200.000.000)	1.092.603.100	2.292.603.100	(1.200.000.000)	1.092.603.100
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam	1.200.000.000	(1.200.000.000)	-	1.200.000.000	(1.200.000.000)	-
Công ty TNHH Công nghệ mới Việt Nga	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM	592.603.100	-	592.603.100	592.603.100	-	592.603.100
Cộng	2.392.603.100	(1.206.000.000)	1.186.603.100	2.392.603.100	(1.200.000.000)	1.192.603.100

- Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty TNHH Tradin One được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0317430280 đăng ký ngày 12 tháng 8 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính là hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật, hoạt động lĩnh vực xây dựng. Tỷ lệ phần sở hữu là 100%. Trong năm 2023, công ty vẫn chưa đi vào hoạt động chính và được trích lập dự phòng theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	7.802.746.685	-		7.869.034.053	-	
Trung tâm Điện thoại SPT - Công ty Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	648.016.116	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.068.016.116	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần TST Engineering	1.866.689.261	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.866.689.261	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng Số 9	1.314.603.549	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.314.603.549	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PTN	1.179.061.489	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.179.061.489	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Kho bạc Nhà nước Tp. HCM	338.221.078	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi			
Đại lý vé máy bay Trần Việt	15.491.554	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi			
Các đối tượng khác	2.440.663.638	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	2.440.663.638	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	236.081.650.000	(19.700.000.000)	1.803.514.172	(3.509.482.839)	214.675.681.333
Lợi nhuận	-	-	-	4.015.768.809	4.015.768.809
Số dư cuối năm	236.081.650.000	(19.700.000.000)	1.803.514.172	506.285.970	218.691.450.142
Số dư đầu năm	236.081.650.000	(19.700.000.000)	1.803.514.172	506.285.970	218.691.450.142
Bán Cổ phiếu quỹ	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Lợi nhuận	-	-	-	1.410.963.317	1.410.963.317
Số dư cuối năm	236.081.650.000	(9.700.000.000)	1.803.514.172	1.917.249.287	230.102.413.459

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2023		31/12/2022		31/12/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.674.299.433	-	5.394.000.000	-	17.674.299.433	5.394.000.000
- Phải thu khách hàng	62.649.557.873	(3.821.416.333)	59.488.728.630	(4.241.416.333)	58.828.141.540	55.247.312.297
- Phải thu khác	11.817.057.330	(3.981.330.352)	5.816.728.489	(3.627.617.720)	7.835.726.978	2.189.110.769
- Tiền và các khoản tương đương tiền	14.658.973.760	-	20.513.522.256	-	14.658.973.760	20.513.522.256
TỔNG CỘNG	106.799.888.396	(7.802.746.685)	91.212.979.375	(7.869.034.053)	98.997.141.711	83.343.945.322
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	-	-	1.630.453.351	-	-	1.630.453.351
- Phải trả người bán	40.216.392.900	-	22.190.906.581	-	40.216.392.900	22.190.906.581
- Chi phí phải trả	6.037.269.441	-	6.715.144.569	-	6.037.269.441	6.715.144.569
- Phải trả khác	10.325.194.602	-	10.316.737.162	-	10.325.194.602	10.316.737.162
TỔNG CỘNG	56.578.856.943	-	40.853.241.663	-	56.578.856.943	40.853.241.663